

Số: 1977/QĐ-BVĐKBN2

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### V/v phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027

Thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 2

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 và Nghị định số 04/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 10099/QĐ-BVĐKBN2 ngày 31/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt dự toán thu- chi năm 2026-2027;

*Căn cứ Quyết định số 7966/QĐ-BVĐKBN2 ngày 10/10/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt danh mục, yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027 thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 8899/QĐ-BVĐNBN2 ngày 18/11/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc Phê duyệt điều chỉnh danh mục, số lượng yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027 thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 9255/QĐ-BVĐKBN2 ngày 02/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt giá gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027 thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 9458/QĐ-BVĐKBN2 ngày 10/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 9699/QĐ-BVĐKBN2 ngày 18/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt E-Hồ sơ mời thầu gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Báo cáo đánh giá của Tổ chuyên gia gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027 lần 1 ngày 03/02/2026 và lần 2 ngày 12/02/2026;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu của Tổ thẩm định gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027 ngày 03/3/2026;*

*Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027, bao gồm:

**1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT: IB2500595075

- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027

- Giá gói thầu: **51.652.906.543 VND**

(Số tiền bằng chữ: Năm mươi một tỷ, sáu trăm năm mươi hai triệu, chín trăm linh sáu nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng./.)

- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng, xét theo từng phần của gói thầu.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

## 2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

STT	Mã phần (lô), Tên phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	<b>PP2500604824:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c model HA-1500, hãng sản xuất MTI - Diagnostics GmbH	Công ty cổ phần thiết bị y tế Thành An	01066 22681	1.430.775.400	1.430.775.400	1.430.775.400	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	<b>PP2500604825:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học Swelab Alfa, hãng sản xuất Boule Medical AB	Công ty TNHH Việt Phan	01009 85583	723.880.144	723.880.144	723.880.144	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
3	<b>PP2500604826:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa – MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden	Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	01010 88272	436.740.000	436.740.000	436.740.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
4	<b>PP2500604827:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden	Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	01010 88272	11.280.999.500	11.280.999.500	11.280.999.500	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
5	<b>PP2500604828:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm đồng máu Compact X, hãng sản xuất	Công ty cổ phần thiết bị y tế xanh	01051 18288	3.622.872.000	3.622.872.000	3.622.872.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có	

STT	Mã phần (lô), Tên phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	Behnk Elektronik						hiệu lực	hiệu lực	
6	<b>PP2500604829:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm đồng máu model ACL TOP 500, ACL TOP 550, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory	Công ty TNHH Kỹ thuật Thanh Hà	01018 77171	1.752.119.256	1.752.119.256	1.752.119.256	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
7	<b>PP2500604830:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter	Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	01012 68476	5.244.958.726	5.244.958.726	5.244.958.726	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
8	<b>PP2500604831:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng sản xuất Roche Diagnostics	Công ty cổ phần thiết bị y tế Thành An	01066 22681	19.126.641.194	19.126.641.194	19.126.641.194	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
9	<b>PP2500604832:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm hóa mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems	Công ty cổ phần thiết bị y tế Thành An	01066 22681	2.633.816.618	2.633.816.618	2.633.816.618	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
10	<b>PP2500604833:</b> Cartridge dùng cho máy phân tích khí máu model GEM PREMIER 3500, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory	Công ty TNHH Kỹ thuật y tế Việt Nam	01036 45779	5.291.580.000	5.291.580.000	5.291.580.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

### 3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: Không có

#### **4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:**

Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu được nêu tại Bảng số 01

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Phòng Tài chính kế toán, phòng Vật tư căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng phòng tài chính kế toán, Trưởng phòng vật tư và nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh BN, SYT BN;
- Lưu: VT, Tổ chuyên gia.

**GIÁM ĐỐC**

**Hạ Bá Chân**

**Bảng số 01**

**THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, THIẾT BỊ TRÚNG THẦU**

(Đính kèm Quyết định số 1977/QĐ-BVĐKBN2 ngày 05/3/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 1 năm 2025-2027)

ST T	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại/ Nhân hiệu	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Hãng/ Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)
1	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c model HA-1500, hãng sản xuất MTI - Diagnostics GmbH</b>												
1.1	Cột sắc ký lỏng	Chromatography column	557-247	Chromatography column	2025 trở về sau	MTI Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	MTI Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	01 cái/ Hộp	Cột sắc ký lỏng cao áp dùng cho máy xét nghiệm HbA1c. - Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm HbA1c model HA-1500, hãng sản xuất MTI-Diagnostics GmbH.	Cái	8	24.924.000	199.392.000
1.2	Dung dịch ly giải hồng cầu	Hemolysis	557-243V7	Hemolysis	2025 trở về sau	MTI Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	MTI Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	2300mL / can	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy xét nghiệm HbA1c. - Thành phần chính: + Buffer: 20mmol/L. + Sodium chloride: 20mmol/L. + Surfactant: 0,05mL/L. + Perserver: < 0.5 mL/L. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm HbA1c model HA-1500, hãng sản xuất MTI-Diagnostics GmbH.	mL	184.000	2.225	409.400.000
1.3	Hoá chất dùng cho máy xét nghiệm	Eluent B	557-241V1	Eluent B	2025 trở về sau	MTI Diagnostics GmbH;	MTI Diagnostics GmbH; Nước	700mL/ túi	Hoá chất dùng cho máy máy xét nghiệm HbA1c mức cao. - Thành phần chính: + NaCl: 170mmol/L.	mL	29.400	7.476	219.794.400

	HbA1c mức cao					Nước sản xuất: Đức	chủ sở hữu: Đức		+ Phosphate: 40mmol/L. + Perserver: < 0.5mL/L. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm HbA1c model HA-1500, hãng sản xuất MTI-Diagnostics GmbH.				
1.4	Hoá chất dùng cho máy máy xét nghiệm HbA1c mức thấp	Eluent A	557-240V1	Eluent A	2025 trở về sau	MTI Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	MTI Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	950mL/ túi	Hoá chất dùng cho máy máy xét nghiệm HbA1c mức thấp. - Thành phần chính: + NaCl: 20mmol/L. + Phosphate: 40mmol/L. + Perserver: < 0.5mL/L. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm HbA1c model HA-1500, hãng sản xuất MTI-Diagnostics GmbH.	mL	76.000	5.593	425.068.000
1.5	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Glycosylated Hemoglobin (HbA1c) Calibrator Kit	557-936	Glycosylated Hemoglobin (HbA1c) Calibrator Kit	2025 trở về sau	MTI Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: MTI Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	L1: 3x0.1m L L2: 3x0.1m L	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c. - Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm HbA1c model HA-1500, hãng sản xuất MTI-Diagnostics GmbH.	mL	9	7.612.500	68.512.500
1.6	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Glycosylated Hemoglobin (HbA1c) Control Kit	557-935	Glycosylated Hemoglobin (HbA1c) Control Kit	2025 trở về sau	MTI Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	MTI Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	L1: 3x0.1m L L2: 3x0.1m L	Hoá chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c. - Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm HbA1c model HA-1500, hãng sản xuất MTI-Diagnostics GmbH.	mL	9	7.612.500	68.512.500
1.7	Phin lọc dùng cho máy xét nghiệm HbA1c	Column filter	557-249	Column filter	2025 trở về sau	MTI Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	MTI Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	01 cái/ túi	Phin lọc dùng cho máy xét nghiệm HbA1c. - Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm HbA1c model HA-	Cái	14	2.864.000	40.096.000

									1500, hãng sản xuất MTI-Diagnostics GmbH.				
<b>TỔNG (1)</b>													<b>1.430.775.400</b>
<b>2</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học Swelab Alfa, hãng sản xuất Boule Medical AB</b>												
2.1	Dung dịch pha loãng	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Swelab AlfaDiluent (150446 2)	Boule Medical AB	2025 trở về sau	Boule Medical AB/ Thụy Điển	Boule Medical AB/ Thụy Điển	20 lít/ thùng	Dung dịch pha loãng dùng để đếm và định cỡ tế bào cho máy xét nghiệm huyết học. - Thành phần: + Muối ổn định isotonic <1.5%. + Thuốc chống vi trùng <0.1%. + Dung dịch đệm <0.3%. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Swelab Alfa, hãng sản xuất Boule Medical AB.	mL	900.000	300	270.000.000
2.2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Swelab AlfaLyse (150446 3)	Boule Medical AB	2025 trở về sau	Boule Medical AB/ Thụy Điển	Boule Medical AB/ Thụy Điển	5 lít/ thùng	Dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học. - Thành phần: + Muối bậc 4 <1.0%. + Muối <1.5%. + Không chứa cyanide lytic. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Swelab Alfa, hãng sản xuất Boule Medical AB.	mL	200.000	1.310	262.000.000
2.3	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Boule Hypochlorite 2% Cleaner (150411)	Boule Medical AB	2025 trở về sau	Boule Medical AB/ Thụy Điển	Boule Medical AB/ Thụy Điển	500 mL/ bình	Dung dịch rửa được sử dụng để bảo trì và vệ sinh máy xét nghiệm huyết học hằng ngày. - Thành phần: + Sodium hypochlorite 2.0-2.4% active chlorine. + Sodium hydroxide <0.05%. + Chất hoạt động bề mặt <0.05%. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Swelab Alfa,	mL	3.000	3.960	11.880.000

									hãng sản xuất Boule Medical AB.				
2.4	Hóa chất hiệu chuẩn	Chất thử chẩn đoán dùng cho máy phân tích huyết học	Boule Con-Diff (Boule Con-Diff Normal, Boule Con-Diff Low, Boule Con-Diff High (150401, 150402, 1504021))	Boule Medical AB	2025 trở về sau	Boule Medical AB/ Thụy Điển	Boule Medical AB/ Thụy Điển	3x4.5 mL/bộ	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp, cao) cho máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: huyền phù tế bào hồng cầu của người và động vật trong dung dịch bảo quản đẳng trương. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Swelab Alfa, hãng sản xuất Boule Medical AB.	mL	324	555.556	180.000.144
<b>TỔNG (2)</b>													<b>723.880.144</b>
<b>3</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa – MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden</b>												
3.1	Dung dịch rửa	Cleanac / MEK-520	T438	Cleanac / MEK-520	2025 trở về sau	Nihon Kohden Tomioka Corporation / Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	5.000 mL/can	Dung dịch rửa để làm sạch cho máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Polyoxyethylene tridecyl ether 0.049% - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa – MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	60.000	762	45.720.000
3.2	Dung dịch pha loãng	Isotonac-3 / MEK-640	T436D	Isotonac-3 / MEK-640	2025 trở về sau	Nihon Kohden Tomioka Corporation / Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	18.000 mL/can	Dung dịch pha loãng cho các mẫu máu tĩnh mạch toàn phần Thành phần: + Sodium chloride: 0.44% + Sodium sulphate anhydrous: 0.97%	mL	1.080.000	144	155.520.000

									- Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa – MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden.				
3.3	Dung dịch ly giải màng hồng cầu	Hemolynac-3 N / MEK-680	T498	Hemolynac-3 N / MEK-680	2025 trở về sau	Nihon Kohden Tomioka Corporation / Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	500 mL/ can	Dung dịch ly giải các tế bào hồng cầu trong các mẫu máu toàn phần tĩnh mạch - Thành phần: + Muối amoni bậc 4: 3.7% - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa – MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	15.000	5.420	81.300.000
3.4	Hoá chất chuẩn mức độ trung bình	MEK-3DN	MEK-3DN	MEK-3DN	2025 trở về sau	R&D Systems, Inc/ Mỹ	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	2 mL/ lọ	Hoá chất chuẩn mức độ trung bình dùng để kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa – MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	48	1.000.000	48.000.000
3.5	Hoá chất chuẩn mức độ thấp	MEK-3DL	MEK-3DL	MEK-3DL	2025 trở về sau	R&D Systems, Inc/ Mỹ	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	2 mL/ lọ	Hoá chất chuẩn mức độ thấp để kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa – MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	48	1.000.000	48.000.000
3.6	Hoá chất chuẩn mức độ cao	MEK-3DH	MEK-3DH	MEK-3DH	2025 trở về sau	R&D Systems, Inc/ Mỹ	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	2 mL/ lọ	Hoá chất chuẩn mức độ cao dùng để kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa	mL	48	1.000.000	48.000.000

									- MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden.				
3.7	Hoá chất hiệu chuẩn máy	Hematology Calibrator/ MEK-CAL	MEK-CAL	MEK-CAL	2025 trở về sau	R&D Systems, Inc/ Mỹ	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	2mL/ lọ	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa - MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	2	900.000	1.800.000
3.8	Dây bơm	Pump tube	T462	T462	2025 trở về sau	Nihon Kohden Corporation / Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	1 cái/ túi	Dây bơm tạo áp lực để hút và đẩy hoá chất cho máy xét nghiệm huyết học - Chất liệu: TPE. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac Alfa - MEK 6510K, hãng sản xuất Nihon Kohden.	Cái	6	1.400.000	8.400.000
<b>TỔNG (3)</b>												<b>436.740.000</b>	
<b>4</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden</b>												
4.1	Dung dịch rửa	Cleanac· 710 / MK- 710W	T438H	Cleanac· 710 / MK- 710W	2025 trở về sau	Nihon Kohden Tomioka Corporation / Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	2.000m L/ can	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate 0.069%. - Đạt chứng chỉ: CE - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	200.000	1.600	320.000.000
4.2	Dung dịch rửa đậm đặc	Cleanac· 810 / MK- 810W	T438R	Cleanac· 810 / MK- 810W	2025 trở về sau	Nihon Kohden Tomioka Corporation / Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	3x15 mL/ bộ	Dung dịch rửa đậm đặc dùng làm chất rửa cho máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: + Sodium hypochlorite: 6.1% + Sodium hydroxide: < 0.5%	mL	2.250	102.222	229.999.500

									- Đạt chứng chỉ: CE - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden.				
4.3	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Hemolynac-3 10 / MK-310W	T493D	Hemolynac-3 10 / MK-310W	2025 trở về sau	Nihon Kohden Tomioka Corporation / Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	250 mL/ can	Dung dịch dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học - Thành phần: + Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0% + Cetrimonium chloride: < 0.1% + Citric acid monohydrate: < 2.0% - Đạt chứng chỉ: CE. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	175.000	11.600	2.030.000.000
4.4	Dung dịch phá vỡ hồng cầu (bách phân 5 thành phần bạch cầu)	Hemolynac-5 10 / MK-510W	T496D	Hemolynac-5 10 / MK-510W	2025 trở về sau	Nihon Kohden Tomioka Corporation / Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	250 mL/ can	Dung dịch phá vỡ hồng cầu dùng cho quá trình bách phân 5 thành phần bạch cầu trên máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate 0.11% - Đạt chứng nhận: CE. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	175.000	13.000	2.275.000.000
4.5	Hóa chất pha loãng	Isotonac-3 / MEK-640	T436D	Isotonac-3 / MEK-640	2025 trở về sau	Nihon Kohden Tomioka Corporation / Nhật Bản	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	18.000m L/ lọ	Hoá chất pha loãng cho các mẫu máu tĩnh mạch toàn phần + Sodium chloride: 0.44% + Sodium sulphate anhydrous: 0.97% - Đạt chứng chỉ: CE - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	39.600.00 0	144	5.702.400.000

4.6	Hoá chất chuẩn mức độ trung bình	MEK-5DN	MEK-5DN	MEK-5DN	2025 trở về sau	R&D Systems, Inc/ Mỹ	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	3 mL/ lọ	Hoá chất chuẩn mức độ trung bình dùng để kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. - Đạt chứng nhận: CE. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	240	1.000.000	240.000.000
4.7	Hoá chất chuẩn mức độ thấp	MEK-5DL	MEK-5DL	MEK-5DL	2025 trở về sau	R&D Systems, Inc/ Mỹ	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	3 mL/ lọ	Hoá chất chuẩn mức độ thấp để kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. - Đạt chứng nhận: CE. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	240	1.000.000	240.000.000
4.8	Hoá chất chuẩn mức độ cao	MEK-5DH	MEK-5DH	MEK-5DH	2025 trở về sau	R&D Systems, Inc/ Mỹ	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	3 mL/ lọ	Hoá chất chuẩn mức độ cao dùng để kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. - Đạt chứng nhận: CE. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac G – MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden.	mL	240	1.000.000	240.000.000
4.9	Hoá chất hiệu chuẩn máy	Hematology Calibrator/ MEK-CAL	MEK-CAL	MEK-CAL	2025 trở về sau	R&D Systems, Inc/ Mỹ	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	2mL/ lọ	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú. - Đạt chứng nhận: CE. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm huyết học Celltac G –	mL	4	900.000	3.600.000

									MEK 9100, hãng sản xuất Nihon Kohden.				
<b>TỔNG (4)</b>												<b>11.280.999.500</b>	
<b>5</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik</b>												
5.1	Cuvette cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvet	B001E	Shanghai Sun Biotech Co., Ltd	2024 trở về sau	Shanghai Sun Biotech Co., Ltd, Trung Quốc	Shanghai Sun Biotech Co., Ltd, Trung Quốc	30 túi x 29 thanh cuvet x 4 cái (cuvet)	Cóng đo mẫu dùng trên máy xét nghiệm đông máu - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.	Cái	464.000	3.900	1.809.600.000
5.2	Dung dịch rửa kim hút mẫu	Cleaning Solution SOLEA 100	S100CS	Biolabo s.a.s	2024 trở về sau	Biolabo s.a.s, Pháp	Biolabo s.a.s, Pháp	50 x 20 mL (1.000 ml thuốc thử/hộp)	Dung dịch rửa làm sạch kim mẫu cho máy xét nghiệm đông máu - Thành phần: Acid clohydric - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.	mL	60.000	3.200	192.000.000
5.3	Hoá chất xét nghiệm APTT Kaolin	BIO-CK APTT Kaolin	13570	Biolabo s.a.	2024 trở về sau	Biolabo s.a.s, Pháp	Biolabo s.a.s, Pháp	R1: 6 x 10 ml (60 ml thuốc thử/hộp)	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương người. - Thành phần: + Hóa chất đông khô (Cephalin (Mô não thô), Kaolin). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.	mL	4.320	60.000	259.200.000
5.4	Hoá chất xét nghiệm PT	BIO-TP LI (Low ISI) Prothrombin Time (PT)	13712	Biolabo s.a.s	2024 trở về sau	Biolabo s.a.s, Pháp	Biolabo s.a.s, Pháp	R1: 6 x 12 ml R2: 1 x 80 ml (72 ml	Hóa chất để xác định thời gian Prothrombin (%) và INR trong huyết tương người. - Thành phần: + Thromboplastin đông khô	mL	14.976	48.000	718.848.000

								thuốc thủ/hộp)	(Mô não thô) + Chất đệm hoàn nguyên (chất đệm pipes, canxi). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.				
5.5	Hoá chất Calci Chloride	CALCIUM CHLORIDE 0.025M	13565	Biolabo s.a.s	2024 trở về sau	Biolabo s.a.s, Pháp	Biolabo s.a.s, Pháp	R2: 1 x 60 ml (60 ml thuốc thủ/hộp)	Hoá chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu.- Thành phần: Calci Chloride 0.025M.- Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.	mL	4.320	11.500	49.680.000
5.6	Hóa chất định lượng Fibrinog en	BIO-FIBRI Chronometric determination of Fibrinogen	13451	Biolabo s.a.s	2024 trở về sau	Biolabo s.a.s, Pháp	Biolabo s.a.s, Pháp	R1: 6 x 10 ml R2: 2 x 150 ml(60 ml thuốc thủ/hộp)	Hóa chất dùng để định lượng Fibrinogen trong huyết tương người.- Thành phần: + Hóa chất đông khô (Canxi Thrombin nguồn gốc động vật, Kaolin).+ Chất đệm pha loãng cho huyết tương (HEPES, Thuốc chống đông máu (citrate), Thuốc ức chế heparin).- Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.	mL	1.200	112.000	134.400.000
5.7	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu cơ bản mức 1	CONTROL PLASMA Level 1	13961	Biolabo s.a.s	2024 trở về sau	Biolabo s.a.s, Pháp	Biolabo s.a.s, Pháp	R1: 6 x 1 ml (6 ml thuốc thủ/hộp)	Hoá chất nội kiểm trong xét nghiệm đông máu mức 1. - Thành phần: Huyết tương đông khô, huyết tương citrate của con người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.	mL	360	353.000	127.080.000

5.8	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu cơ bản mức 2	CONTROL PLASMA Level 2	13962	Biolabo s.a.s	2024 trở về sau	Biolabo s.a.s, Pháp	Biolabo s.a.s, Pháp	R1: 6 x 1 ml (6 ml thuốc thử/hộp)	Hoá chất nội kiểm trong xét nghiệm đông máu mức 2. - Thành phần: Huyết tương đông khô, huyết tương citrate của con người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.	mL	360	353.000	127.080.000
5.9	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu cơ bản mức 3	CONTROL PLASMA Level 3	13963	Biolabo s.a.s	2024 trở về sau	Biolabo s.a.s, Pháp	Biolabo s.a.s, Pháp	R1: 6 x 1 ml (6 ml thuốc thử/hộp)	Hoá chất nội kiểm trong xét nghiệm đông máu mức 3. - Thành phần: Huyết tương đông khô, huyết tương citrate của con người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.	mL	360	353.000	127.080.000
5.10	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	TP-CALSET Standard Set	13965	Biolabo s.a.s	2024 trở về sau	Biolabo s.a.s, Pháp	Biolabo s.a.s, Pháp	R1: 4 x 0.5 ml R2: 4 x 0.5 ml R3: 4 x 0.5 ml (6 ml thuốc thử/hộp)	Hóa chất hiệu chuẩn sử dụng trong quá trình xác định Prothrombin Time. - Thành phần: Huyết tương đông khô, Huyết tương citrate với 3 mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X, hãng sản xuất Behnk Elektronik.	mL	144	541.000	77.904.000
<b>TỔNG (5)</b>													<b>3.622.872.000</b>
<b>6</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu model ACL TOP 500, ACL TOP 550, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory</b>												

6.1	Bóng đèn LED	- Chủng loại: S/S ASSY 671NM LED/4 DIE - Tên tiếng Việt: Diot quang bước sóng 671 nm dùng cho máy xét nghiệm đông máu.	000288 73901	Chủng loại: S/S ASSY 671NM LED/4 DIE	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	1 cái/ Túi	Bóng đèn LED dùng cho máy xét nghiệm đông máu - Bước sóng: 671nm. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	Cái	6	24.719.332	148.315.992
6.2	Cống phản ứng	- Chủng loại: ACL TOP Cuvettes - Tên tiếng Việt: Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	002940 0100	ACL TOP Cuvettes	2025 trở về sau	Sunrise Technologies SA, Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	2400 cống (cuvette) / Hộp	Cống phản ứng dùng cho hệ thống máy xét nghiệm đông máu tự động. - Chất liệu: Nhựa Polystyrene. - Thể tích: 600 µl - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	Cống	72.000	4.074	293.328.000
6.3	Dung dịch làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống	- Chủng loại: HemosIL Cleaning agent - Tên tiếng Việt: IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	000983 2700	HemosIL Cleaning agent	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	1 x 80 mL/ Hộp	Dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu tự động. - Thành phần: Dung dịch natri hypoclorit. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	mL	3.200	9.114	29.164.800

6.4	Dung dịch pha loãng chất chuẩn	- Chủng loại: HemosIL Factor diluent- Tên tiếng Việt: IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm đông máu	000975 7600	HemosIL Factor diluent	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	1 x 100 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu tự động.-Thành phần: Dung dịch muối natri azide. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	mL	1.000	7.455	7.455.000
6.5	Dung dịch rửa hệ thống	- Chủng loại: HemosIL Cleaning solution - Tên tiếng Việt: IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	000983 1700	HemosIL Cleaning solution	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	1 x 500 mL/ Hộp	Dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu tự động. - Thành phần: acid hydrochloric 100 mmol/l. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	mL	22.000	4.620	101.640.000
6.6	Dung dịch xúc rửa hệ thống	- Chủng loại: HemosIL Rinse solution - Tên tiếng Việt: IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	002030 2400	HemosIL Rinse solution	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	1 x 4000 mL/ Bình	Dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu tự động. - Thành phần: 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	mL	320.000	966	309.120.000
6.7	Hóa chất định lượng hoạt độ VWF	- Chủng loại: HemosIL VWF Activity - Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét	002000 4700	HemosIL VWF Activity	2025 trở về sau	Biokit, S.A., Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	2 x 4.5 mL+ 2 x 4.5 mL/ Hộp	Hoá chất định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (Hoạt tính VWF) trong mẫu huyết tương người - Thành phần: + Hạt latex phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng epitope chức	mL	108	1.133.076	122.372.208

		<p>thử nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand</p>				<p>Laboratory Company, Mỹ</p>			<p>năng của VWF, đệm. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.</p>				
6.8	<p>Hóa chất định lượng hoạt động kháng nguyên VWF</p>	<p>- Chủng loại: HemosIL VWF:Ag- Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand</p>	<p>002000 2300</p>	<p>HemosIL VWF:Ag</p>	<p>2025 trở về sau</p>	<p>Biokit, S.A., Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory Company, Mỹ</p>	<p>Instrumentation Laboratory Company, Mỹ</p>	<p>2 x 3 mL+ 2 x 4 mL/ Hộp</p>	<p>Hoá chất định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand (VWF: Ag) trong mẫu huyết tương người- Thành phần:+ Hạt latex phủ kháng thể đa dòng từ thỏ kháng VWF, đệm.- Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.</p>	<p>mL</p>	<p>84</p>	<p>1.158.759</p>	<p>97.335.756</p>
6.9	<p>Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu</p>	<p>- Chủng loại: HemosIL Calibration plasma - Tên tiếng Việt: Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu</p>	<p>002000 3700</p>	<p>HemosIL Calibration plasma</p>	<p>2025 trở về sau</p>	<p>Instrumentation Laboratory Company, Mỹ</p>	<p>Instrumentation Laboratory Company, Mỹ</p>	<p>10 x 1 mL/ Hộp</p>	<p>Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu - Thành phần: huyết tương người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.</p>	<p>mL</p>	<p>100</p>	<p>359.625</p>	<p>35.962.500</p>

6.10	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	- Chủng loại: HemosIL High Abnormal Control ASSAYED - Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định thời gian PT, APTT và định lượng Pro-IL-Complex, Hepatocomplex	0020003310	HemosIL High Abnormal Control ASSAYED	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	10 x 1 mL/ Hộp	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu tại dải đo bất thường cao - Thành phần: huyết tương người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	mL	200	298.809	59.761.800
6.11	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	- Chủng loại: HemosIL Low Abnormal Control ASSAYED - Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 thông số đông máu	0020003210	HemosIL Low Abnormal Control ASSAYED	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	10 x 1 mL/ Hộp	Hoá chất kiểm chứng trong các xét nghiệm đông máu ở dải giá trị bất thường thấp. - Thành phần: huyết tương người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	mL	200	308.511	61.702.200
6.12	Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình	- Chủng loại: HemosIL Normal Control ASSAYED - Tên tiếng Việt: Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24	0020003110	HemosIL Normal Control ASSAYED	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	10 x 1 mL/ Hộp	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu tại dải đo trung bình. - Thành phần: huyết tương người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	mL	200	254.730	50.946.000

		thông số đông máu											
6.13	Hóa chất xét nghiệm xác định thời gian APTT	- Chủng loại: HemosIL SynthASil- Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	002000 6800	HemosIL SynthASil	2025 trở về sau	Instrumenta tion Laboratory Company, Mỹ	Instrumentati on Laboratory Company, Mỹ	5 x10 mL+ 5 x10 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT - Thành phần: silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản.- Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	mL	3.000	34.755	104.265.000
6.14	Hóa chất xét nghiệm xác định thời gian PT	- Chủng loại: HemosIL RecombiPlas Tin 2G - Tên tiếng Việt: Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen	002000 3050	HemosIL RecombiPlas Tin 2G	2025 trở về sau	Instrumenta tion Laboratory Company, Mỹ	Instrumentati on Laboratory Company, Mỹ	5 x 20 mL+ 5 x 20 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT -Thành phần: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm đông máu ACL Top 500 CTS, ACL Top 550 CTS, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory.	mL	8.400	39.375	330.750.000
<b>TỔNG (6)</b>													<b>1.752.119.256</b>
<b>7</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter</b>												
7.1	Cơ chất phát quang	Access SUBSTRAT E	81906	Access SUBSTRAT E	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	4x130 mL/ Hộp	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	20.800	20.790	432.432.000

7.2	Cốc đựng mẫu	Access 2 mL Sample Cups	81902	Access 2 mL Sample Cups	2025 trở về sau	MGS Germantown, A division of MGS Group NA, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1000 cái/ Hộp	Cốc đựng mẫu dùng trong quá trình phân tích miễn dịch - Thành phần: Polystyrene - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Cái	6.000	1.701	10.206.000
7.3	Dây curoa	Urethane, Pump Belt and Belt Clip	A58782	Urethane, Pump Belt and Belt Clip	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 cái/ túi	Dây curoa truyền chuyển động từ motor đến pitton của bơm hút mẫu/ bơm rửa. - Chất liệu: Urethane. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Cái	6	7.740.700	46.444.200
7.4	Giếng phản ứng	UniCel DxI Access Immunoassay System Reaction Vessels	386167	UniCel DxI Access Immunoassay System Reaction Vessels	2025 trở về sau	Greiner Bio-One North America Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1000 cái/ Hộp	Giếng phản ứng dùng trong các quy trình invitro trong quá trình xét nghiệm. - Chất liệu: Polypropylene; dung tích tối đa 1 mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Cái	130.000	1.995	259.350.000
7.5	Kim hút mẫu	3 inch tip transducer	6071	3 inch tip transducer	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 cái/ túi	Đầu kim hút mẫu, hoá chất cho máy xét nghiệm miễn dịch - Chiều dài: 3 inch (7.62 cm) - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Cái	8	19.459.000	155.672.000
7.6	Nắp chụp van	Check valve, duck bill	A32775	Check valve, duck bill	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	10 cái/ túi	Nắp chụp van đóng vai trò là trạm rửa cho kim hút. - Chất liệu: silicon. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model	Cái	20	393.140	7.862.800

									Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.				
7.7	Ống dây bơm rửa	TUBING, MARPEN, 3.2MM ID	116961	TUBING, MARPEN, 3.2MM ID	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	01 bộ/ túi	- Chất liệu: cao su. - Chức năng: Vận chuyển chất lỏng (dịch rửa hoặc dịch thải) đi qua năm bơm rửa ngoài kim và hai bơm vận chuyển dịch. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Bộ	2	2.469.500	4.939.000
7.8	Ống dây bơm nhu động	TUBE PUMP 1.29MM ID	77372	TUBE PUMP 1.29MM ID	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 cái/ túi	- Chất liệu: cao su. - Chức năng: Vận chuyển dịch lỏng từ đầu kim hút tới bơm nhu động đến bộ phân phối dịch. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Cái	2	2.574.000	5.148.000
7.9	Dung dịch kiểm tra máy	ACCESS SYSTEM CHECK SOLUTION	81910	ACCESS SYSTEM CHECK SOLUTION	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x4 mL/ Hộp	Dung dịch được sử dụng cho quy trình kiểm tra hệ thống. - Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0.25% ProClin 300, < 0.1% natri azit. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	96	68.040	6.531.840
7.10	Dung dịch pha loãng mẫu	ACCESS SAMPLE DILUENT A	81908	ACCESS SAMPLE DILUENT A	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1x4 mL/ Hộp	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh nhân. - Thành phần: Chất pha loãng: chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt tính bề mặt, < 0.1% natri azit, 0.5% ProClin. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model	mL	16	407.715	6.523.440

									Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.				
7.11	Dung dịch rửa máy	UniCel DxI Access Immunoassay Systems Wash Buffer II	A16793	UniCel DxI Access Immunoassay Systems Wash Buffer II	2025 trở về sau	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	10L/ Hộp	Dung dịch rửa máy dùng trong quá trình kiểm tra bảo trì hệ thống. - Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0.1% và < 0.05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	3.000.000	210	630.000.000
7.12	Dung dịch rửa máy hàng ngày mang tính acid	CITRANOX	81912	CITRANOX	2025 trở về sau	Alconox, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 gallon (3.785 L)/ bình	Dung dịch rửa dùng cho quy trình làm sạch các máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access - Thành phần chính: Acid hữu cơ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	2.000	1.533	3.066.000
7.13	Dung dịch rửa máy hàng ngày mang tính bazơ	CONTRAD 70	81911	CONTRAD 70	2025 trở về sau	Polysciences, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 L/ bình	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất tạp nhiễm trên bề mặt - Thành phần: KOH - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	2.000	3.360	6.720.000
7.14	Hoá chất định lượng AFP	ACCESS AFP	33210	ACCESS AFP	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng Alpha – fetoprotein (AFP) trong huyết thanh người. - Khoảng đo: 0.5-3000 ng/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	2.500	48.888	122.220.000

7.15	Hoá chất định lượng Anti-TPO	ACCESS TPO ANTIBODY	A12985	ACCESS TPO ANTIBODY	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng kháng thể kháng TPO trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng đo: 0.25–1000 IU/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	1.000	88.599	88.599.000
7.16	Hoá chất định lượng CA 15-3	ACCESS BR MONITOR	387620	ACCESS BR MONITOR	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ kháng nguyên CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương - Khoảng đo: 0.5-1000 U/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	2.500	95.865	239.662.500
7.17	Hoá chất định lượng CA 19-9	ACCESS GI MONITOR	387687	ACCESS GI MONITOR	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng nồng độ kháng nguyên CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người - Khoảng đo: 0.8-2000 U/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	2.500	95.865	239.662.500
7.18	Hoá chất định lượng CEA	ACCESS CEA	33200	ACCESS CEA	2025 trở về sau	BIO-RAD, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ kháng nguyên ung thư biểu mô phổi (CEA) có trong huyết thanh người - Khoảng đo: 0.1-1000 ng/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	5.000	71.694	358.470.000
7.19	Hoá chất định lượng Cortisol	ACCESS CORTISOL	33600	ACCESS CORTISOL	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng nồng độ cortisol có trong huyết tương, huyết thanh và nước tiểu người - Khoảng đo: 0.4-60.0 µg/dL - Sử dụng được cho máy xét	Test	3.500	32.592	114.072.000

									<p>thử nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.</p>				
7.20	<p>Hoá chất định lượng Ferritin</p>	<p>ACCESS FERRITIN</p>	<p>33020</p>	<p>ACCESS FERRITIN</p>	<p>2025 trở về sau</p>	<p>Beckman Coulter, Inc., Mỹ</p>	<p>Beckman Coulter, Inc., Mỹ</p>	<p>2x50 test/Hộp</p>	<p>Hoá chất định lượng nồng độ ferritin có trong huyết thanh và huyết tương người</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng đo: 0.2 -1500 ng/mL</li> <li>- Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.</li> </ul>	<p>Test</p>	<p>3.500</p>	<p>26.145</p>	<p>91.507.500</p>
7.21	<p>Hoá chất định lượng Free T4</p>	<p>ACCESS FREE T4</p>	<p>33880</p>	<p>ACCESS FREE T4</p>	<p>2025 trở về sau</p>	<p>Beckman Coulter, Inc., Mỹ</p>	<p>Beckman Coulter, Inc., Mỹ</p>	<p>2x50 test/Hộp</p>	<p>Hoá chất dùng để định lượng nồng độ thyroxine tự do có trong huyết thanh và huyết tương người</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng đo: 0.25-6.0 ng/dL</li> <li>- Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.</li> </ul>	<p>Test</p>	<p>10.000</p>	<p>26.145</p>	<p>261.450.000</p>
7.22	<p>Hoá chất định lượng hFSH</p>	<p>ACCESS hFSH</p>	<p>33520</p>	<p>ACCESS hFSH</p>	<p>2025 trở về sau</p>	<p>Beckman Coulter, Inc., Mỹ</p>	<p>Beckman Coulter, Inc., Mỹ</p>	<p>2x50 test/Hộp</p>	<p>Hoá chất dùng để định lượng nồng độ hormon kích thích nang trứng (Follicle Stimulating Hormone - FSH) có trong huyết thanh và huyết tương người</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng đo: 0.2-200 mIU/mL</li> <li>- Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.</li> </ul>	<p>Test</p>	<p>1.000</p>	<p>39.123</p>	<p>39.123.000</p>
7.23	<p>Hoá chất định lượng hLH</p>	<p>ACCESS hLH</p>	<p>33510</p>	<p>ACCESS hLH</p>	<p>2025 trở về sau</p>	<p>Beckman Coulter, Inc., Mỹ</p>	<p>Beckman Coulter, Inc., Mỹ</p>	<p>2x50 test/Hộp</p>	<p>Hoá chất dùng để định lượng hormon kích thích tạo hoàng thể (luteinizing hormon - hLH) có trong huyết thanh và huyết tương người</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng đo: 0.2-250 mIU/mL</li> <li>- Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.</li> </ul>	<p>Test</p>	<p>1.000</p>	<p>39.123</p>	<p>39.123.000</p>

7.24	Hoá chất định lượng Progesterone	ACCESS PROGESTERONE	33550	ACCESS PROGESTERONE	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng nồng độ progesterone trong huyết thanh người. - Khoảng đo: 0.10-40.0 ng/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	1.000	39.123	39.123.000
7.25	Hoá chất định lượng PSA toàn phần	ACCESS HYBRITECT H PSA	37200	ACCESS HYBRITECT H PSA	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng nồng độ PSA toàn phần trong huyết thanh người. - Khoảng đo: 0.008-150 ng/mL với hiệu chuẩn Hybritech - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	1.500	58.674	88.011.000
7.26	Hoá chất định lượng PSA tự do	ACCESS HYBRITECT H free PSA	37210	ACCESS HYBRITECT H free PSA	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng PSA tự do trong huyết thanh người. - Khoảng đo: 0.005–16 ng/mL theo hiệu chuẩn WHO. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	1.500	90.405	135.607.500
7.27	Hoá chất định lượng procalcitonin (PCT)	ACCESS PCT	C22593	ACCESS PCT	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech SAS, Pháp	Immunotech SAS, Pháp	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng đo: 0.01–100 ng/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	1.000	178.227	178.227.000
7.28	Hoá chất định lượng Sensitive Estradiol	ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL	B84493	ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng các mức Estradiol trong huyết thanh và huyết tương người - Khoảng đo: 15-5.200 pg/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model	Test	1.000	42.504	42.504.000

						Coulter, Inc., Mỹ			Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.				
7.29	Hoá chất định lượng T3 tự do	ACCESS FREE T3	A13422	ACCESS FREE T3	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng T3 tự do trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng đo: 0.88–30 pg/mL. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	5.000	39.123	195.615.000
7.30	Hoá chất định lượng Testosterone	ACCESS TESTOSTERONE	33560	ACCESS TESTOSTERONE	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng nồng độ testosterone toàn phần có trong huyết thanh và huyết tương người - Khoảng đo: 0.1-16 ng/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	1.000	45.633	45.633.000
7.31	Hoá chất định lượng TSH	ACCESS TSH (3rd IS)	B63284	ACCESS TSH (3rd IS)	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech SAS, Pháp	Immunotech SAS, Pháp	2x100 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ hormon kích thích tuyến giáp (thyroid-stimulating hormone – TSH, thyrotropin, hTSH) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. - Khoảng đo: 0.005-50.0 µIU/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	10.000	26.082	260.820.000
7.32	Hoá chất định lượng Thyroglobulin	ACCESS THYROGLOBULIN	33860	ACCESS THYROGLOBULIN	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng đo: 0.1–500 ng/mL - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	1.200	93.618	112.341.600

7.33	Hoá chất định lượng kháng thể kháng Thyroglobulin	ACCESS THYROGLOBULIN ANTIBODY II	A32898	ACCESS THYROGLOBULIN ANTIBODY II	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng đo: 0.9-2500 IU/mL. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	1.000	72.786	72.786.000
7.34	Hoá chất định lượng $\beta$ hCG toàn phần	ACCESS TOTAL $\beta$ hCG (5th IS)	A85264	ACCESS TOTAL $\beta$ hCG (5th IS)	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng $\beta$ hCG toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng đo: 0.5-1350 mIU/mL [IU/L] - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	Test	1.500	45.633	68.449.500
7.35	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP	ACCESS AFP CALIBRATORS	33215	ACCESS AFP CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	7x2.5 mL/Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP. - Thành phần: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	70	186.270	13.038.900
7.36	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-TPO	ACCESS TPO ANTIBODY CALIBRATORS	A18227	ACCESS TPO ANTIBODY CALIBRATORS	2025 trở về sau	Immunotech SAS, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x2 mL/Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO. - Thành phần: Dung dịch đệm protein (bò), natri azid, ProClin, kháng thể huyết thanh TPO (thỏ) trong dung dịch đệm protein (bò) ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	48	733.425	35.204.400

7.37	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	ACCESS CORTISOL CALIBRATORS	33605	ACCESS CORTISOL CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x4 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol. - Thành phần chính: + Huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	96	143.325	13.759.200
7.38	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	ACCESS BR MONITOR CALIBRATORS	387647	ACCESS BR MONITOR CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x1.5 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3. - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	36	761.250	27.405.000
7.39	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	ACCESS GI MONITOR CALIBRATORS	387688	ACCESS GI MONITOR CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x2.5 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 19-9 - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	60	534.660	32.079.600
7.40	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	ACCESS CEA CALIBRATORS	33205	ACCESS CEA CALIBRATORS	2025 trở về sau	BIO-RAD, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x2.5 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA - Thành phần: Dung dịch đậm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	90	325.920	29.332.800

7.41	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	ACCESS FERRITIN CALIBRATORS	33025	ACCESS FERRITIN CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x4 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin - Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin và ferritin ở các mức nồng độ - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	96	135.807	13.037.472
7.42	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Free T4	ACCESS FREE T4 CALIBRATORS	33885	ACCESS FREE T4 CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x2.5 mL/ Hộp	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Free T4 - Thành phần: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	90	217.350	19.561.500
7.43	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm hFSH	ACCESS hFSH CALIBRATORS	33525	ACCESS hFSH CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x4 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hFSH - Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hFSH ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	96	176.610	16.954.560
7.44	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm hLH	ACCESS hLH CALIBRATORS	33515	ACCESS hLH CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x4 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hLH - Thành phần: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hLH ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	96	149.457	14.347.872

7.45	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	ACCESS PROGESTERONE CALIBRATORS	33555	ACCESS PROGESTERONE CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	4mL+ 5x2.5mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone. - Thành phần: huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, progesterone ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	66	237.300	15.661.800
7.46	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần	Access Hybritech PSA (Calibrator) (Chủng loại trên nhãn: ACCESS HYBRITECH PSA CALIBRATORS)	37205	Access Hybritech PSA (Calibrator) (Chủng loại trên nhãn: ACCESS HYBRITECH PSA CALIBRATORS)	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x2.5 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần. - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azid, ProClin, PSA người ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	60	196.350	11.781.000
7.47	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	ACCESS HYBRITECH free PSA CALIBRATORS	37215	ACCESS HYBRITECH free PSA CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	5mL+ 5x2.5mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do. - Thành phần: Đệm BSA, natri azid, ProClin, PSA tự do (người) ở các mức nồng độ . - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	70	223.566	15.649.620
7.48	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Sensitive Estradiol	ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL CALIBRATORS	B84494	ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL CALIBRATORS	2025 trở về sau	Immunotech SAS, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	4mL+5x 2mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol độ nhạy cao - Thành phần: Huyết thanh người, ProClin 300, estradiol ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	56	303.660	17.004.960

7.49	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm procalcitonin (PCT)	ACCESS PCT CALIBRATORS	C22594	ACCESS PCT CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech SAS, Pháp	Immunotech SAS, Pháp	7x2 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT). - Thành phần: Bột đông khô chứa đệm HEPES, protein (bò), natri azit, ProClin 300, procalcitonin người tái tổ hợp với các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	56	712.509	39.900.504
7.50	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3 tự do	ACCESS FREE T3 CALIBRATORS	A13430	ACCESS FREE T3 CALIBRATORS	2025 trở về sau	Immunotech SAS, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x2.5 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do. - Thành phần: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN <sub>3</sub> , ProClin, T3 ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	90	304.290	27.386.100
7.51	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	ACCESS TESTOSTERONE CALIBRATORS	33565	ACCESS TESTOSTERONE CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x2.5 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone - Thành phần: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit, testosterone ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	60	260.820	15.649.200
7.52	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	ACCESS TSH (3rd IS) CALIBRATORS	B63285	ACCESS TSH (3rd IS) CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech SAS, Pháp	Immunotech SAS, Pháp	6x2.5 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH - Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model	mL	90	174.300	15.687.000

									Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.				
7.53	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin	ACCESS THYROGLOBULIN CALIBRATORS	33865	ACCESS THYROGLOBULIN CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x2 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin. - Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	48	787.857	37.817.136
7.54	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Thyroglobulin	ACCESS THYROGLOBULIN ANTIBODY II CALIBRATORS	A36920	ACCESS THYROGLOBULIN ANTIBODY II CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1x4mL+ 5x2.5mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin. - Thành phần: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, kháng thể thyroglobulin ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	66	593.250	39.154.500
7.55	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm $\beta$ hCG toàn phần	ACCESS TOTAL $\beta$ hCG (5th IS) CALIBRATORS	B11754	ACCESS TOTAL $\beta$ hCG (5th IS) CALIBRATORS	2025 trở về sau	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x4 mL/ Hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng $\beta$ hCG toàn phần. - Thành phần: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	96	135.807	13.037.472
7.56	Hoá chất nội kiểm cho các xét nghiệm	MAS Omni IMMUNE	OIM-101	MAS Omni IMMUNE	2025 trở về sau	Microgenics Corporation, Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	1 x 5 mL/ Hộp	Hoá chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) - Thành phần: dạng lỏng ổn	mL	150	513.870	77.080.500

	miễn dịch mức 1								định được làm từ huyết thanh người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.				
7.57	Hoá chất nội kiểm cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	MAS Omni IMMUNE	OIM-202	MAS Omni IMMUNE	2025 trở về sau	Microgenics Corporation, Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	1 x 5 mL/ Hộp	Hoá chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) - Thành phần: dạng lỏng ổn định được làm từ huyết thanh người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	150	513.870	77.080.500
7.58	Hoá chất nội kiểm cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	MAS Omni IMMUNE	OIM-303	MAS Omni IMMUNE	2025 trở về sau	Microgenics Corporation, Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	1 x 5 mL/ Hộp	Hoá chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) - Thành phần: dạng lỏng ổn định được làm từ huyết thanh người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	150	513.870	77.080.500
7.59	Hoá chất kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	MAS Omni IMMUNE PRO	OPRO-101	MAS Omni IMMUNE PRO	2025 trở về sau	Microgenics Corporation, Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	1 x 5 mL/ Hộp	Hoá chất kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG mức 1. - Thành phần: huyết thanh người, chế phẩm từ mô người hoặc dịch cơ thể. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	75	632.730	47.454.750

7.60	Hoá chất kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	MAS Omni IMMUNE PRO	OPRO-202	MAS Omni IMMUNE PRO	2025 trở về sau	Microgenics Corporation, Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	1 x 5 mL/ Hộp	Hoá chất kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG mức 2. - Thành phần: huyết thanh người, chế phẩm từ mô người hoặc dịch cơ thể. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	75	632.730	47.454.750
7.61	Hoá chất kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	MAS Omni IMMUNE PRO	OPRO-303	MAS Omni IMMUNE PRO	2025 trở về sau	Microgenics Corporation, Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	1 x 5 mL/ Hộp	Hoá chất kiểm soát cho các xét nghiệm miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG mức 3. - Thành phần: huyết thanh người, chế phẩm từ mô người hoặc dịch cơ thể. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch model Unicel DxI 800, hãng sản xuất Beckman Coulter.	mL	75	632.730	47.454.750
<b>TỔNG (7)</b>													<b>5.244.958.726</b>
<b>8</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng sản xuất Roche Diagnostics</b>												
8.1	Đầu côn hút hoá chất và cốc phản ứng	AssayTip/ AssayCup	121021 37001	AssayTip/ AssayCup	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Balda Medical GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	48 x (84 tít + 84 cúp) + 8 Hộp giấy thái/ Hộp	Đầu côn, cốc dùng trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Cái	564.480	801	452.148.480
8.2	Dung dịch hệ thống phát tín hiệu điện hoá	ProCell M	048803 40190	ProCell M	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	2 x 2 L/ Hộp	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Đệm phosphate, tripropylamine, chất tẩy, chất bảo quản. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	1.200.000	402	482.400.000

8.3	Dung dịch rửa đầu kim hút hoá chất và bệnh phẩm	ProbeWash M	030057 12190	ProbeWash M	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	12x70 mL/ Hộp	Dung dịch rửa kim hút hóa chất và kim hút bệnh phẩm. - Thành phần: KOH, chất tẩy. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	3.360	1.964	6.599.040
8.4	Dung dịch rửa điện cực	ISE Cleaning Solution / Elecsys SysClean	112985 00316	ISE Cleaning Solution / Elecsys SysClean	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	5 x 100 mL/ Hộp	Dung dịch dùng để rửa điện cực của máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: natri hydroxide, natri hypochlorite. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	2.000	3.261	6.522.000
8.5	Dung dịch rửa làm sạch bộ phận phát hiện của máy xét nghiệm miễn dịch	CleanCell M	048802 93214	CleanCell M	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd; Nước sản xuất: Trung Quốc	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	2 x 2 L/Hộp	Dung dịch rửa hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy xét nghiệm miễn dịch. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	1.200.000	477	572.400.000
8.6	Dung dịch rửa loại bỏ các chất gây nhiễu trong quá trình phản ứng	PreClean M	030048 99190	PreClean M	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	5 x 600 mL/ Hộp	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu. - Thành phần: Đệm phosphate, natri chloride, chất tẩy, chất bảo quản. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	600.000	423	253.800.000
8.7	Hóa chất định lượng AFP	Elecsys AFP	090150 60190	Elecsys AFP	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng $\alpha$ 1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin, đệm phosphate.	Test	4.000	39.650	158.600.000

									+ Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.8	Hóa chất định lượng Anti-TPO	Elecsys Anti-TPO	063685 90190	Elecsys Anti-TPO	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin + Kháng thể đa dòng kháng ruthenium, đệm TRIS + TPO đánh dấu biotin, đệm TRIS. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	2.000	53.846	107.692.000
8.9	Hóa chất định lượng CA 125	Elecsys CA 125 II	117762 23214	Elecsys CA 125 II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd; Nước sản xuất: Trung Quốc	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin + Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, đệm phosphate + Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	2.000	77.098	154.196.000
8.10	Hóa chất định lượng CA 15-3	Elecsys CA 15-3 II	030458 38214	Elecsys CA 15-3 II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd; Nước sản xuất: Trung Quốc	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin + Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8, chuột), đệm	Test	4.000	77.098	308.392.000

									phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3, chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.11	Hoá chất định lượng CA 19-9	Elecsys CA 19-9	117761 93214	Elecsys CA 19-9	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd; Nước sản xuất: Trung Quốc	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	4.000	77.098	308.392.000
8.12	Hoá chất định lượng CA 72-4	Elecsys CA 72-4	090056 92190	Elecsys CA 72-4	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	3.000	77.098	231.294.000
8.13	Hóa chất định lượng CEA	Elecsys CEA	117316 29322	Elecsys CEA	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin.	Test	10.400	44.056	458.182.400

									+ Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.14	Hóa chất định lượng Cortisol	Elecsys Cortisol II	066877 33190	Elecsys Cortisol II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin, danazol, đệm MES. + Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium, danazol, đệm MES. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	7.600	39.650	301.340.000
8.15	Hóa chất định lượng Cyfra 21-1	Elecsys CYFRA 21-1	118209 66214	Elecsys CYFRA 21-1	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd; Nước sản xuất: Trung Quốc	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin + Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	3.000	61.189	183.567.000
8.16	Hóa chất định lượng Ferritin	Elecsys Ferritin	037375 51214	Elecsys Ferritin	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics (Suzhou)	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH;	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần:	Test	7.600	44.056	334.825.600

						Ltd; Nước sản xuất: Trung Quốc	Nước chủ sở hữu: Đức		+ Vi hạt phủ Streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin; đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.17	Hoá chất định lượng FT4	Elecsys FT4 IV	09043276190	Elecsys FT4 IV	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	200 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. + T4 đánh dấu biotin; đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	22.800	28.269	644.533.200
8.18	Hoá chất định lượng HCG, beta-HCG	Elecsys HCG+β	03271749190	Elecsys HCG+β	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/Hộp	Hoá chất dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin + Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	3.000	40.385	121.155.000

8.19	Hoá chất định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HbsAg)	Elecsys Anti-HBs II	084985 98190	Elecsys Anti-HBs II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hoá chất dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin. + HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, đệm MES + HBsAg (ad/ay) đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm MES. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	3.000	26.923	80.769.000
8.20	Hoá chất định lượng kháng thể kháng Thyroglobulin	Elecsys Anti-Tg	090049 98190	Elecsys Anti-Tg	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hoá chất dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin. + Tg đánh dấu biotin, đệm TRIS. + Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm TRIS. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	2.000	53.846	107.692.000
8.21	Hoá chất định lượng NTproBNP	Elecsys proBNP II	093152 68190	Elecsys proBNP II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng peptide lợi niệu loại B pro đầu N trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng NT proBNP đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng NT proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate.	Test	22.000	255.780	5.627.160.000

									- Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.22	Hóa chất định lượng Procalcitonin	Elecsys BRAHMS PCT	09318712190	Elecsys BRAHMS PCT	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	2.000	195.804	391.608.000
8.23	Hóa chất định lượng PSA toàn phần	Elecsys total PSA	08791686190	Elecsys total PSA	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	3.000	61.189	183.567.000
8.24	Hóa chất định lượng PSA tự do	Elecsys free PSA	08828601190	Elecsys free PSA	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/Hộp	Hóa chất dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng	Test	3.000	61.189	183.567.000

									PSA đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng PSAđầu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.25	Hóa chất định lượng SCC	Elecsys SCC	071269 72190	Elecsys SCC	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	3.000	100.416	301.248.000
8.26	Hoá chất định lượng triiodothyronine tự do (FT3)	Elecsys FT3 III	090058 03190	Elecsys FT3 III	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	200 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. + T3 đánh dấu biotin; đệm phosphate - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	16.000	26.923	430.768.000
8.27	Hoá chất định lượng thyroglobulin (Tg)	Elecsys Tg II	089065 56190	Elecsys Tg II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH;	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin.	Test	2.800	95.173	266.484.400

						Nước sản xuất: Đức	chủ sở hữu: Đức		+ Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, đệm Bis-Tris. + Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm Bis-Tris. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.28	Hoá chất định lượng Troponin T	Elecsys Troponin T hs	093153 22190	Elecsys Troponin T hs	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	200 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin + Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	36.000	46.200	1.663.200.000
8.29	Hoá chất định lượng TSH	Elecsys TSH	084293 24190	Elecsys TSH	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	200 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin. + Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	24.000	26.923	646.152.000
8.30	Hoá chất định lượng vitamin B12	Elecsys Vitamin B12 II	072127 71190	Elecsys Vitamin B12 II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hoá chất dùng để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin + Yếu tố nội tại đánh dấu	Test	1.400	44.056	61.678.400

									ruthenium tái tổ hợp từ heo, cobinamide dicyanide, chất ổn định, albumin huyết thanh người, đệm phosphate. + Vitamin B12 đánh dấu biotin, biotin, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.31	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP	AFP Calset II	092272 61190	AFP Calset II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa AFP người (từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	305.944	7.342.656
8.32	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-TPO	Anti-TPO CalSet	064729 31190	Anti-TPO CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.5 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti TPO trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: hỗn hợp huyết thanh người đông khô có thêm kháng thể kháng TPO ở 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	36	367.500	13.230.000
8.33	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta-HCG	HCG+β CalSet	033026 52190	HCG+β CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hoá chất được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng beta- HCG trên máy phân tích xét nghiệm. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	305.944	7.342.656

8.34	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	CA 125 II CalSet II	07030207190	CA 125 II CalSet II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: hỗn hợp chứa huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	367.133	8.811.192
8.35	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	CA 15-3 II CalSet	03045846122	CA 15-3 II CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: hỗn hợp huyết thanh người chứa CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	367.133	8.811.192
8.36	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	CA 19-9 CalSet	11776215122	CA 19-9 CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người ở 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	367.133	8.811.192
8.37	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	CA 72-4 CalSet	09175130190	CA 72-4 CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	461.078	11.065.872
8.38	Hóa chất hiệu chuẩn xét	CEA CalSet	11731645322	CEA CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH;	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: hỗn hợp	mL	24	305.944	7.342.656

	nghiệm CEA					Nước sản xuất: Đức	chủ sở hữu: Đức		đệm/protein có thêm CEA với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.39	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Cortisol II CalSet	066877 50190	Cortisol II CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa cortisol với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	367.133	8.811.192
8.40	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	CYFRA 21-1 CalSet	118209 74322	CYFRA 21-1 CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1 trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF 7) với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	458.916	11.013.984
8.41	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Ferritin CalSet	037375 86190	Ferritin CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người chứa ferritin với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	305.944	7.342.656
8.42	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	CalSet FT4 IV	090432 92190	CalSet FT4 IV	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4x1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa L-thyroxine với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét	mL	40	305.944	12.237.760

									nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.43	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Thyroglobulin	Anti-Tg CalSet	09005030190	Anti-Tg CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.5 mL/ Hộp	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa kháng thể kháng Thyroglobulin với hai khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	36	367.500	13.230.000
8.44	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	proBNP II CalSet	09315292190	proBNP II CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4x1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn định lượng xét nghiệm proBNP trên các máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT-proBNP tổng hợp với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	40	330.750	13.230.000
8.45	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần	total PSA CalSet II	08838534190	total PSA CalSet II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trên các máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	305.944	7.342.656
8.46	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	free PSA CalSet	08851964190	free PSA CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử	mL	24	305.944	7.342.656

									dụng có thêm PSA người với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.47	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	SCC CalSet	071269 99190	SCC CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SCC trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người đông khô với SCC protein (tái tổ hợp từ E.coli) ở 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	1.223.822	29.371.728
8.48	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	FT3 III CalSet	090778 71190	FT3 III CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa T3 với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	40	305.944	12.237.760
8.49	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin (Tg)	Tg II CalSet	089914 05190	Tg II CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Tg trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh ngựa đông khô chứa thyroglobulin với hai khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	320.513	7.692.312
8.50	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Troponin T hs CalSet	093153 65190	Troponin T hs CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4x1.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét	mL	40	275.625	11.025.000

									nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.51	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	TSH CalSet	084434 59190	TSH CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.3 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: hỗn hợp huyết thanh ngựa và hỗn hợp huyết thanh người với TSH người ở 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	52	235.340	12.237.680
8.52	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm vitamin B12	Vitamin B12 II CalSet	072127 80190	Vitamin B12 II CalSet	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 1.0 mL/ Hộp	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12. - Thành phần: hỗn hợp huyết thanh người đông khô chứa vitamin B12 với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	24	305.944	7.342.656
8.53	Hoá chất nội kiểm các xét nghiệm theo dõi chức năng tim mạch	PreciControl Cardiac II	049170 49190	PreciControl Cardiac II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 2 mL/ Hộp	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm theo dõi chức năng tim mạch trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	80	199.781	15.982.480
8.54	Hoá chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch	PreciControl Universal	117314 16190	PreciControl Universal	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 3.0 mL/ Hộp	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ.	mL	120	122.378	14.685.360

									- Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.55	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm Anti-TG, anti-TPO và anti-TSHR	PreciControl ThyroAB	05042666191	PreciControl ThyroAB	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 2 mL/Hộp	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-TSHR, Anti TPO và Anti-TG trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	48	963.723	46.258.704
8.56	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm các dấu ấn trong ung thư	PreciControl Tumor Marker	11776452122	PreciControl Tumor Marker	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 3.0 mL/Hộp	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm các dấu ấn trong ung thư trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	120	224.359	26.923.080
8.57	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm Ferritin, vitamin B12	PreciControl Varia	05618860190	PreciControl Varia	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 3mL/Hộp	Hoá chất để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm Ferritin, vitamin B12 trên các máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	72	224.359	16.153.848
8.58	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm HBsAg	PreciControl HBsAg II	04687876190	PreciControl HBsAg II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	16 x 1.3 mL/Hộp	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm HBsAg trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả	mL	125	82.370	10.296.250

									khoảng nồng độ âm và dương. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.59	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	PreciControl HIV Gen II	06924107190	PreciControl HIV Gen II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	6 x 2.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HIV Ag/Ab trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	120	311.043	37.325.160
8.60	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm kháng thể kháng HBs	PreciControl Anti-HBs	11876317122	PreciControl Anti-HBs	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	16 x 1.3 mL/ Hộp	Hoá chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm kháng thể kháng HBs trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	125	82.370	10.296.250
8.61	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm kháng thể kháng HCV	PreciControl Anti-HCV	03290379190	PreciControl Anti-HCV	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	16 x 1.3 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch vi rút viêm gan C trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	125	111.790	13.973.750
8.62	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm SCC	PreciControl Lung Cancer	07360070190	PreciControl Lung Cancer	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 3.0 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch SCC trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ	mL	72	240.288	17.300.736

									huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.				
8.63	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm Troponin T	PreciControl Troponin	050951 07190	PreciControl Troponin	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	4 x 2 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm bệnh nhồi máu cơ tim trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	80	110.250	8.820.000
8.64	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm $\beta$ hCG và các chỉ số ung thư	Diluent Universal	117322 77122	Diluent Universal	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	2 x 16 mL/ Hộp	Hóa chất dùng để pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm. - Thành phần: Hỗn hợp protein, chất bảo quản. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	mL	640	53.540	34.265.600
8.65	Hoá định tính xét nghiệm HBsAg	Elecsys HBsAg II	088148 56190	Elecsys HBsAg II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ streptavidin. + Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg, đệm phosphate. + Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm phosphate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	36.000	26.923	969.228.000

8.66	Hoá chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Elecsys Anti-HCV II	088369 81190	Elecsys Anti-HCV II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Vi hạt phủ Streptavidin. + Kháng nguyên đặc hiệu HCV đã biotin hoá, đệm HEPESb. + Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm HEPES. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	16.000	75.874	1.213.984.000
8.67	Hoá chất định tính kháng nguyên HIV1 p24 và kháng thể kháng HIV1	Elecsys HIV combi PT	089241 63190	Elecsys HIV combi PT	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics GmbH; Nước sản xuất: Đức	Hãng chủ sở hữu: Roche Diagnostics GmbH; Nước chủ sở hữu: Đức	100 test/ Hộp	Hóa chất dùng để định tính kháng nguyên HIV-1 p24, kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas 8000 e602, hãng Roche Diagnostics.	Test	34.000	42.000	1.428.000.000
<b>TỔNG (8)</b>													<b>19.126.641.194</b>
<b>9</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm hóa mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems</b>												
9.1	Bộ hóa chất nhuộm màu hóa mô miễn dịch	ultraView Universal DAB Detection Kit	052698 06001	ultraView Universal DAB Detection Kit	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	250 test/ Hộp	Bộ hoá chất nhuộm màu hoá mô miễn dịch phát hiện các kháng thể sơ cấp đặc hiệu từ chuột và thỏ đã gắn kết với kháng nguyên trên các lát cắt mô. - Thành phần: + Hydrogen peroxide. + Hỗn hợp kháng thể đánh dấu trong đệm chứa protein, chất bảo quản. + 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride trong dung dịch chất ổn định và chất bảo	Test	5.000	102.197	510.985.000

									quản. + Hydrogen peroxide trong dung dịch đệm phosphate. + Đồng sulfate trong đệm acetate và chất bảo quản. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.				
9.2	Dung dịch làm xanh nền hematoxylin	Bluing Reagent	052667 69001	Bluing Reagent	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc./ Roche Diagnostics GmbH/ Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd; Nước sản xuất: Hoa Kỳ/ Đức/ Trung Quốc	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	250 test/ Hộp	Dung dịch dùng để điều chỉnh màu của chất nhuộm tương phản hematoxylin thành màu xanh dương. - Thành phần: lithium carbonate trong sodium carbonate. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	5.000	9.454	47.270.000
9.3	Dung dịch bột kháng nguyên	Cell Conditioning Solution (CC1)	052798 01214	Cell Conditioning Solution (CC1)	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd; Nước sản xuất: Trung Quốc	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	2L/ chai	Dung dịch bột kháng nguyên. - Thành phần: chất bảo quản và dung dịch đệm Tris (hydroxymethyl) aminomethane. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Lít	40	10.395.000	415.800.000
9.4	Dung dịch phủ tiêu bản	LCS (Predilute)	052648 39214	LCS (Predilute)	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd; Nước	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước	2L/ chai	Dung dịch phủ tiêu bản bảo vệ các thuốc thử tan trong nước và không khí, ngăn cản sự bay hơi. - Thành phần: hydrocarbon no,	Lít	120	965.265	115.831.800

						sản xuất: Trung Quốc	chủ sở hữu: Hoa Kỳ		tỷ trọng thấp và dầu khoáng. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.				
9.5	Dung dịch nhuộm Hematoxylin	Hematoxylin II	052779 65001	Hematoxylin II	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	250 test/ Hộp	Dung dịch nhuộm Hematoxylin nhuộm nhân tế bào trên tiêu bản. - Thành phần: glycol và acid acetic ổn định dung dịch. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	5.000	13.885	69.425.000
9.6	Dung dịch khử paraffin	EZ Prep Concentrate (10X)	052797 71001	EZ Prep Concentrate (10X)	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	2L/ chai	Dung dịch khử paraffin dùng để khử paraffin khỏi mẫu mô trong các phản ứng hóa mô. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Lít	36	5.940.008	213.840.288
9.7	Dung dịch rửa tiêu bản	Reaction Buffer Concentrate (10X)	053539 55214	Reaction Buffer Concentrate (10X)	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd; Nước sản xuất: Trung Quốc	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	2L/ chai	Dung dịch rửa tiêu bản giữa các bước nhuộm và cung cấp môi trường ổn định. - Thành phần: chất bảo quản và dung dịch đệm Tris (hydroxymethyl) aminomethane. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Lít	40	1.113.735	44.549.400
9.8	Kháng thể BCL-6	bcl-6 (GI191E/A8) Mouse Monoclonal Antibody	052690 08001	bcl-6 (GI191E/A8) Mouse Monoclonal Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Cell Marque Corporation ; Nước sản	Hãng chủ sở hữu: Cell Marque Corporation; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/ Hộp	Kháng thể BCL-6 được dùng để phát hiện protein BCL6 trong mô cố định bằng formalin-vùi trong paraffin. - Thành phần: thuốc thử pha loãng trong đệm Tris	Test	100	162.351	16.235.100

						xuất: Hoa Kỳ			(hydroxymethyl) aminomethane, BSA (Bovine Serum Albumin) và natri azide. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.				
9.9	Kháng thể Calretinin	CONFIRM anti-Calretinin (SP65) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	059921 84001	CONFIRM anti-Calretinin (SP65) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể Calretinin dùng để phát hiện định tính calretinin dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng tái tổ hợp có nguồn gốc từ thỏ. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 6µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	200	157.080	31.416.000
9.10	Kháng thể CD20	CONFIRM anti-CD20 (L26) Primary Antibody	052670 99001	CONFIRM anti-CD20 (L26) Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể CD20 dùng để phát hiện định tính CD20 dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng có nguồn gốc từ chuột. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 0,3µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	100	165.753	16.575.300
9.11	Kháng thể CD23	CONFIRM anti-CD23 (SP23) Rabbit Monoclonal	054792 58001	CONFIRM anti-CD23 (SP23) Rabbit Monoclonal	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước	50 test/Hộp	Kháng thể CD23 dùng để phát hiện định tính CD23 dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: Kháng thể đơn	Test	100	157.248	15.724.800

		Primary Antibody		Primary Antibody		Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	chủ sở hữu: Hoa Kỳ		dòng từ thô. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 0,5µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.				
9.12	Kháng thể CD3	CONFIRM anti-CD3 (2GV6) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	052784 22001	CONFIRM anti-CD3 (2GV6) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/ Hộp	Kháng thể CD3 dùng để phát hiện CD3 dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng tái tổ hợp có nguồn gốc từ thô. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 0,4µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	100	165.753	16.575.300
9.13	Kháng thể CD5	CONFIRM anti-CD5 (SP19) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	059299 03001	CONFIRM anti-CD5 (SP19) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/ Hộp	Kháng thể CD5 dùng để phát hiện định tính CD5 dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô - Thành phần: kháng thể đơn dòng có nguồn gốc từ thô. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 0,3µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	100	119.826	11.982.600
9.14	Kháng thể CYCLIN D1	VENTANA anti-Cyclin D1 (SP4-R) Rabbit Monoclonal	058629 49001	VENTANA anti-Cyclin D1 (SP4-R) Rabbit Monoclonal	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems,	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước	50 test/ Hộp	Kháng thể CYCLIN D1 dùng để phát hiện định tính CYCLIN D1 dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn	Test	100	219.996	21.999.600

		Primary Antibody		Primary Antibody		Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	chủ sở hữu: Hoa Kỳ		dòng tái tổ hợp có nguồn gốc từ thỏ. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 0,1µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.				
9.15	Kháng thể Cytokeratin 5/6	anti-Cytokeratin 5/6 (D5/16B4) Mouse Monoclonal Primary Antibody	064784 41001	anti-Cytokeratin 5/6 (D5/16B4) Mouse Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể Cytokeratin 5/6 được dùng để phát hiện định tính cytokeratin 5 dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng từ chuột. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 5,6µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	600	183.456	110.073.600
9.16	Kháng thể Pan Keratin	Anti-Pan Keratin (AE1/AE3/PCK26) Primary Antibody	052671 45001	Anti-Pan Keratin (AE1/AE3/PCK26) Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể Pan Keratin dùng để phát hiện định tính cytokeratin có tính acid và tất cả cytokeratin có tính bazơ dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột, được sản xuất ở dạng dịch cô trùng hoặc kháng thể tinh sạch. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 46,3µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng	Test	200	131.964	26.392.800

									sản xuất Ventana Medical Systems.				
9.17	Kháng thể Cytokeratin 7	CONFIRM anti-Cytokeratin 7 (SP52) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	05986818001	CONFIRM anti-Cytokeratin 7 (SP52) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể Cytokeratin7 được dùng để phát hiện định tính Cytokeratin7 (CK7) dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng tái tổ hợp có nguồn gốc từ thỏ. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 0,5µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	800	236.355	189.084.000
9.18	Kháng thể ER	CONFIRM anti-Estrogen Receptor (ER) (SP1) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	05278406001	CONFIRM anti-Estrogen Receptor (ER) (SP1) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể ER được dùng để phát hiện định tính kháng nguyên thụ thể estrogen (ER) trên các lát cắt mô vú. - Thành phần: kháng thể đơn dòng có nguồn gốc từ thỏ kháng trực tiếp kháng nguyên ER của người. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 1µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	300	154.980	46.494.000
9.19	Kháng thể HER-2	VENTANA anti-HER2/neu (4B5) Rabbit Monoclonal	05999570001	VENTANA anti-HER2/neu (4B5) Rabbit Monoclonal	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước	50 test/Hộp	Kháng thể HER-2 được dùng để bán định lượng kháng nguyên HER2 trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp	Test	300	391.041	117.312.300

		Primary Antibody		Primary Antibody		sản xuất: Hoa Kỳ	chủ sở hữu: Hoa Kỳ		kháng nguyên HER2 người. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 6µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.				
9.20	Kháng thể Ki-67	CONFIRM anti-Ki-67 (30-9) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	052783 84001	CONFIRM anti-Ki-67 (30-9) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể Ki-67 dùng để phát hiện định protein Ki-67 dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp Ki-67 có trong mô. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 2µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	400	184.653	73.861.200
9.21	Kháng thể MUM1	MUM1 (EP190) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	083134 82001	MUM1 (EP190) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Cell Marque Corporation; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Cell Marque Corporation; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể MUM1 dùng để phát hiện protein MUM1 trong mô. - Thành phần: thuốc thử pha loãng trong đệm Tris (hydroxymethyl) aminomethane, BSA (Bovine Serum Albumin) và natri azide. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	100	252.000	25.200.000
9.22	Kháng thể Napsin A	Napsin A (MRQ-60) Mouse Monoclonal	070477 20001	Napsin A (MRQ-60) Mouse Monoclonal	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Cell Marque Corporation; Nước sản	Hãng chủ sở hữu: Cell Marque Corporation;	50 test/Hộp	Kháng thể Napsin A dùng để phát hiện protein Napsin A trong mô. - Thành phần: thuốc thử pha loãng trong đệm	Test	550	209.664	115.315.200

		Primary Antibody		Primary Antibody		xuất: Hoa Kỳ	Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ		Tris(hydroxymethyl)aminomet hane BSA (Bovine Serum Albumin) và natri azide. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.				
9.23	Kháng thể P40	anti-p40 (BC28) Mouse Monoclonal Primary Antibody	073944 20001	anti-p40 (BC28) Mouse Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/ Hộp	Kháng thể P40 dùng để phát hiện định tính protein P40 dưới kính hiển vi quang học trên mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng từ chuột, sản xuất ở dạng dịch cô trùng. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 0,4µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	400	162.351	64.940.400
9.24	Kháng thể Progesterone Receptor	CONFIRM anti Progesterone Receptor (PR) (1E2) Rabbit Monoclonal Primary Antibody (50 tests)	052779 90001	CONFIRM anti Progesterone Receptor (PR) (1E2) Rabbit Monoclonal Primary Antibody (50 tests)	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/ Hộp	Kháng thể Progesterone Receptor dùng để phát hiện định tính kháng nguyên thụ thể progesterone (PR) trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng từ thỏ. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 1µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	300	255.843	76.752.900
9.25	Kháng thể Thyroid Transcription	anti-Thyroid Transcription Factor-1 (SP141) Rabbit	066406 13001	anti-Thyroid Transcription Factor-1 (SP141) Rabbit	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems,	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước	50 test/ Hộp	Kháng thể Thyroid Transcription Factor-1 dùng để phát hiện định tính yếu tố phiên mã tuyến giáp 1 (Thyroid transcription factor-1 (TTF-1))	Test	800	137.991	110.392.800

	tion Factor-1	Monoclonal Primary Antibody		Monoclonal Primary Antibody		Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	chủ sở hữu: Hoa Kỳ		dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng tái tổ hợp từ thỏ. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 5,7µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.				
9.26	Kháng thể Chromogranin	Anti-Chromogranin A (LK2H10) Primary Antibody	05267056001	Anti-Chromogranin A (LK2H10) Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể anti-Chromogranin A dùng để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch chromogranin A dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng từ chuột. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 1µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	100	87.759	8.775.900
9.27	Kháng thể CD56	CD56 (MRQ-42) Rabbit Monoclonal Antibody	06433359001	CD56 (MRQ-42) Rabbit Monoclonal Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Cell Marque Corporation ; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Cell Marque Corporation; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể CD56 Rabbit Monoclonal Primary Antibody được dùng để phát hiện protein CD56 trên mô người được cố định bằng formalin. - Thành phần: kháng thể từ thỏ. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 0,2µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	100	209.664	20.966.400

9.28	Kháng thể Synaptophysin	CONFIRM anti-Synaptophysin (SP11) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	05479304001	CONFIRM anti-Synaptophysin (SP11) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể CONFIRM anti-Synaptophysin (SP11). - Thành phần: kháng thể đơn dòng từ thỏ. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 0,06µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	100	169.890	16.989.000
9.29	Kháng thể CD10	VENTANA anti-CD10 (SP67) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	05857856001	VENTANA anti-CD10 (SP67) Rabbit Monoclonal Primary Antibody	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	50 test/Hộp	Kháng thể CD10 được dùng để phát hiện định tính CD10 dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô. - Thành phần: kháng thể đơn dòng tái tổ hợp từ thỏ. - Nồng độ kháng thể đặc hiệu theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (khoảng 4,9µg/mL). - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Test	100	280.686	28.068.600
9.30	Nhãn in cho xét nghiệm nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch	KIT PACK, EBAR	05248850001	KIT PACK, EBAR	2025 trở về sau	Hãng sản xuất: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước sản xuất: Hoa Kỳ	Hãng chủ sở hữu: Ventana Medical Systems, Inc.; Nước chủ sở hữu: Hoa Kỳ	500 nhãn trắng/cuộn	Nhãn in mã vạch chuyên dụng cho tiêu bản nhuộm hóa mô miễn dịch. - Đóng gói: 500 nhãn trắng/cuộn. - Sử dụng được cho máy xét nghiệm hoá mô miễn dịch model BenchMark GX, hãng sản xuất Ventana Medical Systems.	Cuộn	15	3.665.822	54.987.330
<b>TỔNG (9)</b>													<b>2.633.816.618</b>
<b>10</b>	<b>Cartridge dùng cho máy phân tích khí máu model GEM PREMIER 3500, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory</b>												

10.1	Cartridge đo các thông số khí máu	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 9 thông số điện giải, khí máu và chuyển hóa	00026330089	00026330089	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	300 test/ Hộp	Cartridge đo các thông số khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO <sub>2</sub> , pCO <sub>2</sub> , Hct, Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> , Glucose và Lactate. - Cartridge bao gồm: hóa chất, dung dịch chuẩn, cảm biến, kim hút mẫu, túi đựng nước thải tích hợp trong một khối. - Sử dụng được cho máy phân tích khí máu model GEM PREMIER 3500, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory Company.	Test	42.000	124.950	5.247.900.000
10.2	Hoá chất chuẩn cho máy phân tích khí máu	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm điện giải, khí máu (Contrl 9 Multipak)	00024001418	00024001418	2025 trở về sau	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	3x10x2 ml/ Hộp	Hoá chất chuẩn cho máy phân tích khí máu với 3 mức nồng độ. - Sử dụng được cho máy phân tích khí máu model GEM PREMIER 3500, hãng sản xuất Instrumentation Laboratory Company.	mL	480	91.000	43.680.000
<b>TỔNG (10)</b>													<b>5.291.580.000</b>
<b>TỔNG CỘNG:</b> (Số tiền bằng chữ: Năm mươi một tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm ba tám đồng./.)													<b>51.544.382.838</b>